

CƠ CHẾ
Điều phối liên ngành về phát triển bền vững kinh tế biển
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Cơ chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm trong việc phối hợp giữa Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Ủy ban) với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân) trong phát triển bền vững kinh tế biển.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

- Bảo đảm phối hợp chặt chẽ hiệu quả; phân công cụ thể trách nhiệm phối hợp của các bộ, ngành, địa phương và Ủy ban.
- Hoạt động phối hợp phải dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; tuân thủ các quy định tại Cơ chế này và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc, giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong phát triển bền vững kinh tế biển.
- Chủ động, thường xuyên trao đổi thông tin; đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời.
- Bảo đảm sự đoàn kết, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan liên quan.
- Khi phát sinh các vấn đề cần xử lý thuộc thẩm quyền của cơ quan nào thì cơ quan đó chủ trì và các đơn vị khác phối hợp; khi phát sinh vấn đề thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan quản lý thì báo cáo Ủy ban để chủ trì xử lý.

Điều 3. Nội dung phối hợp

- Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu về những quy định của pháp luật, chủ trương, chính sách mới và tình hình thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

2. Phối hợp trong xử lý các vấn đề mang tính liên ngành trong thực hiện công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phối hợp trong xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu biển, các cơ chế tài chính, đảm bảo an ninh, an toàn trên biển và hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển bền vững kinh tế biển.

4. Phối hợp trong công tác đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án liên quan đến Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

5. Phối hợp trong tổ chức các hội nghị, hội thảo, các diễn đàn liên quan tới Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

6. Phối hợp trong công tác sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Điều 4. Phương thức và cơ chế phối hợp

1. Tùy từng nội dung cần giải quyết, việc phối hợp có thể được thực hiện thông qua các phương thức cụ thể sau:

- a) Gửi công văn, thư điện tử.
- b) Tổ chức họp trao đổi, lấy ý kiến.
- c) Trao đổi qua điện thoại, fax.
- d) Thành lập tổ công tác để xử lý các vấn đề có tính liên ngành và cấp bách.

2. Việc lựa chọn phương thức phối hợp do các cơ quan, bộ, ngành cùng cấp thống nhất, quyết định phù hợp với điều kiện cụ thể tại từng địa bàn, cấp đơn vị. Trường hợp thông tin, tài liệu có nội dung nhạy cảm thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cung cấp, trao đổi thông tin về thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

1. Trách nhiệm chung của các bộ, ngành và địa phương liên quan về cung cấp, trao đổi thông tin về:

a) Tình hình triển khai Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 26/NQ-CP) theo 06 nhóm nhiệm vụ: (1) Quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ; (2) Phát triển kinh tế biển, ven biển; (3) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hóa biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển; (4) Khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực; (5) Môi trường, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng; (6) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

b) Tình hình thực hiện Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 139/2024/QH15), gồm: (1) Thông tin về lập, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch khác có liên quan do bộ chủ trì bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch không gian biển quốc gia; (2) Thông tin về tình hình xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để đạt được các mục tiêu đã đề ra trong Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; (3) Thông tin về đánh giá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia hằng năm, 05 năm theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Trách nhiệm cụ thể của các bộ, ngành và địa phương liên quan về cung cấp trao đổi thông tin được thực hiện theo Phụ lục kèm theo Cơ chế này.

Điều 6. Phối hợp trong xử lý các vấn đề mang tính liên ngành trong thực hiện công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao

1. Các bộ, ngành, địa phương có biển cần chủ động xử lý các vấn đề phát sinh trong sử dụng không gian biển theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao. Đối các vấn đề mang tính liên ngành, liên bộ, liên địa phương, các bộ, ngành và địa phương có biển báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực Ủy ban để tổng hợp xử lý. Việc xử lý thông qua phiên họp liên ngành để xem xét trên cơ sở tiêu chí như sau:

a) Tiêu chí ưu tiên theo quy hoạch và chiến lược quốc gia: Các hoạt động sử dụng không gian biển phải phù hợp với Nghị quyết số 139/2024/QH15, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam (Nghị quyết số 36-NQ/TW), Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 48/NQ-CP) và các chiến lược, quy hoạch ngành liên quan.

b) Tiêu chí đảm bảo quốc phòng và an ninh: Các hoạt động sử dụng không gian biển không được gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, độc lập, chủ quyền, và quyền tài phán của Việt Nam.

c) Tiêu chí đánh giá tác động kinh tế - xã hội: Đánh giá mức độ đóng góp của các hoạt động vào: (1) Tăng trưởng kinh tế biển và vùng ven biển; (2) Tạo việc làm và cải thiện đời sống cộng đồng địa phương; (3) Phát triển văn hóa biển và xã hội gắn bó với biển; (4) Ưu tiên các hoạt động có lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn, ít gây tác động tiêu cực đến các bên liên quan khác; (5) Xem xét các tác động ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt là đối với các cộng đồng dễ bị tổn thương như ngư dân và dân tộc thiểu số ven biển.

d) Tiêu chí bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu: (1) Ưu tiên các hoạt động có tác động thấp đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái biển và hỗ trợ phục hồi các khu vực bị suy thoái; (2) Đánh giá khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc biệt đối với các dự án ven biển hoặc khu vực dễ bị tổn thương; (3) Ưu tiên các hoạt động có cam kết rõ ràng về giảm thiểu ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học.

đ) Tiêu chí tham vấn cộng đồng và các bên liên quan: Các hoạt động sử dụng không gian biển đã được tham vấn và được sự đồng thuận của cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan đề xuất phương án xử lý, báo cáo Chủ tịch Ủy ban để xem xét, chỉ đạo.

2. Việc xây dựng, thẩm định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách liên quan tới phát triển kinh tế biển phải có sự tham gia góp ý của các bộ, ngành, địa phương liên quan để đảm bảo tính đồng bộ, tránh chồng chéo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển gắn với công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh.

3. Các bộ, ngành và địa phương được giao chủ trì các nhiệm vụ xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách liên quan tới phát triển kinh tế biển cần chủ động thông tin tới Cơ quan thường trực Ủy ban và các ủy viên Ủy ban để bố trí nhân lực tham gia xây dựng, góp ý.

Điều 7. Phối hợp trong xây dựng và triển khai cơ sở dữ liệu biển, các cơ chế tài chính, đảm bảo an ninh, an toàn trên biển và hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển bền vững kinh tế biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương có biển hoàn thiện và đưa vào khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu biển quốc gia trên cơ sở tích hợp thông tin từ các bộ, ngành, địa phương.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính ưu đãi cho các dự án phát triển kinh tế biển bền vững, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản xa bờ và năng lượng tái tạo.

3. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương đảm bảo an ninh, an toàn cho các hoạt động kinh tế trên biển; tổ chức cứu hộ, cứu nạn, xử lý sự cố môi trường...

4. Bộ Ngoại giao chủ động trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức quốc tế để giải quyết các vấn đề xuyên biên giới, như ô nhiễm biển, khai thác tài nguyên chung và tranh chấp trên biển; phối hợp với các bộ, ngành liên quan kêu gọi các nhà đầu tư quốc tế tham gia vào phát triển kinh tế biển Việt Nam.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động cấp tỉnh, đồng bộ với các chiến lược, quy hoạch và chương trình về phát triển kinh tế biển báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 8. Phối hợp trong công tác đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

1. Căn cứ tình hình thực tế và Chương trình công tác hàng năm của Ủy ban, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có biển chủ trì xây dựng kế hoạch thành lập các Tổ công tác liên ngành để tăng cường đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án liên quan tới phát triển kinh tế biển; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển trong phạm vi thẩm quyền của Tổ công tác hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với những vấn đề vượt thẩm quyền. Sau khi nhận được yêu cầu phối hợp trong việc thành lập Đoàn công tác liên ngành, các cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm tham gia ý kiến, khăn trương bố trí lực lượng, phương tiện, để tham gia đoàn kiểm tra.

2. Trường hợp kiểm tra đột xuất hoặc trong trường hợp cần thiết khác, có thể trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc phương tiện thông tin liên lạc khác để đề nghị các cơ quan liên quan phối hợp đôn đốc, kiểm tra sau đó có văn bản chính thức gửi cho các cơ quan phối hợp.

3. Các bộ, ngành và địa phương chủ trì các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan tới phát triển kinh tế biển cần chủ động xây dựng và triển khai thực hiện các dự án, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban để xem xét quyết định khi có sự thay đổi về thời gian thực hiện hoặc dừng không triển khai thực hiện; đồng thời gửi Bộ Tài chính để theo dõi.

4. Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan tới triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển do các bộ, ngành và địa phương có biển

chủ trì thực hiện khi kết thúc cần tổ chức nghiệm thu theo quy định và bàn giao sản phẩm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo và sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

Điều 9. Phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn liên quan tới phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

1. Theo chương trình công tác hàng năm của Ủy ban, nếu Ủy ban chủ trì tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn liên quan tới phát triển bền vững kinh tế biển các bộ, ngành, địa phương có biển và các ủy viên Ủy ban cần cung cấp thông tin, tham gia trao đổi chia sẻ ý kiến tại hội thảo, hội nghị khi có yêu cầu của Ủy ban hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan thường trực Ủy ban.

2. Các bộ, ngành và địa phương có biển theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn liên quan tới phát triển bền vững kinh tế biển hoặc có thể đề xuất Ủy ban chủ trì tổ chức hội nghị, hội thảo. Các bộ, ngành và địa phương có biển cần cung cấp thông tin, tham gia trao đổi chia sẻ ý kiến tại hội nghị, hội thảo khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

Điều 10. Phối hợp trong công tác sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

1. Đến thời hạn sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án do các bộ, ngành và địa phương có biển chủ trì thực hiện liên quan tới triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, các bộ, ngành và địa phương có biển chủ trì lập kế hoạch sơ kết, tổng kết gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp xây dựng Chương trình công tác của Ủy ban hoặc phối hợp tổ chức thực hiện.

2. Các bộ, ngành và địa phương có biển lập báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 của năm sơ kết, tổng kết để tổng hợp, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết của Ủy ban.

Điều 11. Đầu mối phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin

1. Đầu mối phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin gồm đầu mối ở cấp trung ương và đầu mối ở cấp tỉnh.

2. Các bộ, ngành và địa phương có biển liên quan cung cấp thông tin về đầu mối trao đổi thông tin theo đề nghị của Cơ quan thường trực Ủy ban. Khi có sự thay đổi đầu mối về đơn vị, cá nhân chủ trì phối hợp cung cấp trao đổi thông tin, các bộ, ngành và địa phương có biển kịp thời báo về Cơ quan thường trực Ủy ban để cập nhật thông tin.

Điều 12. Thời hạn trao đổi, cung cấp thông tin

1. Thông tin định kỳ

Các bộ, ngành, địa phương có biển có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ công khai những thông tin, tài liệu định kỳ 02 lần/năm. Lần 1 trước ngày 31 tháng 5, lần 2 trước ngày 05 tháng 12 hằng năm để phục vụ cuộc họp định kỳ 02 lần/năm của Ủy ban.

2. Thông tin theo yêu cầu

- Trường hợp có yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không cung cấp thông tin, cơ quan được yêu cầu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Đối với những yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin khẩn cấp nhằm đấu tranh, ngăn chặn các hành vi vi phạm cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày, sau khi có sự phê duyệt của người có thẩm quyền. Trường hợp không cung cấp được ngay phải nêu rõ lý do và phải chịu trách nhiệm về lý do được nêu ra.

- Khi có yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin, đơn vị đầu mối của cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, ngành và địa phương có biển là thành viên của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Cơ chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Cơ chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, nội dung cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các bộ, Ủy ban nhân dân có văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.